

Số: 182 /KH-UBND

Hải Phòng, ngày 02 tháng 8 năm 2021

KẾ HOẠCH

Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2021-2022 của thành phố Hải Phòng

Theo kết quả điều tra PCI 2020 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), thành phố Hải Phòng xếp vị trí thứ 7/63 tỉnh, thành phố, xếp vị trí thứ 2/11 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, đạt 69,27 điểm, tăng 0,54 điểm và tăng 03 bậc so với năm 2019. Đây là lần thứ ba, thành phố Hải Phòng nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước và trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế tốt.

Trong 10 chỉ số thành phần, thành phố có 06 chỉ số tăng điểm: Gia nhập thị trường: + 0,20; Chi phí thời gian: + 1,8; Chi phí không chính thức: + 0,52; Cạnh tranh bình đẳng: + 0,38; Tính năng động của chính quyền địa phương: + 0,84; Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự: + 0,62; tuy nhiên thành phố có 04 chỉ số giảm điểm: Tiếp cận đất đai: - 0,72; Tính minh bạch: - 0,4; Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: - 0,17; Đào tạo lao động: - 0,13.

Theo Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố, thành phố đã đạt được kế hoạch đề ra về tổng điểm số và vị trí xếp hạng PCI; đã khắc phục và tăng điểm được 02 chỉ số giảm điểm của năm 2019 là 02 chỉ số gia nhập thị trường và chỉ số chi phí thời gian. Sau 03 năm liên tiếp giảm điểm, chỉ số gia nhập thị trường đã tăng điểm trở lại. Trong 10 chỉ số thành phần, có 07/10 chỉ số đạt kế hoạch về điểm, chiếm 70% (tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng, tính năng động của chính quyền thành phố, đào tạo lao động, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự) và 06/10 chỉ số đạt kế hoạch về xếp hạng, chiếm 60% (tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, tính năng động của chính quyền thành phố, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự). Trong số 128 chỉ tiêu thành phần, có 72/128 đạt kế hoạch về điểm, chiếm 56,25%.

Bên cạnh kết quả đạt được, thành phố có 04 chỉ số bị giảm điểm so với năm 2019. Chỉ số đào tạo lao động năm 2020 không giữ được vị trí quán quân mà giảm 01 bậc. 03 chỉ tiêu trong chỉ số Chi phí thời gian là cán bộ công chức thân thiện; doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục; thủ tục giấy tờ đơn giản đã có cải thiện đáng kể về điểm nhưng vẫn xếp hạng ở vị trí rất thấp so với các địa phương khác. Chỉ tiêu cán bộ công chức thân thiện xếp hạng 61/63 tỉnh, thành phố, giảm 01 bậc so với năm 2019 (năm 2018

đứng cuối bảng xếp hạng, năm 2019 đứng 60/63 tỉnh, thành phố). Chỉ tiêu doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục xếp hạng 58/63 tỉnh, thành phố, tăng 04 bậc so với năm 2019 (năm 2018 đứng cuối bảng xếp hạng, năm 2019 đứng 62/63 tỉnh, thành phố). Chỉ tiêu thủ tục giấy tờ đơn giản xếp hạng 62/63 tỉnh, thành phố, giảm 04 bậc so với năm 2019 (năm 2018 đứng 56/63 tỉnh, thành phố, năm 2019 đứng 58/63 tỉnh, thành phố). Trong 10 chỉ số thành phần, có 03/10 chỉ số đạt không kế hoạch về điểm chiếm 30% (gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp) và 04/10 chỉ số không đạt kế hoạch về xếp hạng, chiếm 40% (gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, cạnh tranh bình đẳng, đào tạo lao động). Trong số 128 chỉ tiêu thành phần, có 56/128 không đạt kế hoạch về điểm, chiếm 43,75%.

Để khắc phục và mạnh mẽ tạo nhiều chuyển biến tích cực về môi trường đầu tư kinh doanh và xếp hạng của chỉ số PCI, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2021 - 2022 của thành phố Hải Phòng với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH

1. Giữ vững vị trí xếp hạng PCI của thành phố Hải Phòng trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước và trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế tốt; điểm số PCI đạt từ 70 điểm trở lên.

2. Tập trung cải thiện mạnh vào **03** chỉ số thành phần **có trọng số lớn** trong chỉ số PCI nhưng bị giảm điểm trong năm 2020, bao gồm: chỉ số Tính minh bạch (20%), chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (20%), chỉ số Đào tạo lao động (20%).

3. Mục tiêu phấn đấu 10 chỉ số thành phần trong năm 2021 đạt mức như sau:

- Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường đạt từ 7,5 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 35 trở lên.

- Chỉ số Tiếp cận đất đai đạt từ 7 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 40 trở lên.

- Chỉ số Tính minh bạch đạt từ 6,5 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 26 trở lên.

- Chỉ số Chi phí thời gian đạt từ 7,5 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 40 trở lên.

- Chỉ số Chi phí không chính thức đạt từ 7 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 30 trở lên.

- Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng đạt từ 6,9 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 9 trở lên.

- Chỉ số Tính năng động đạt từ 7 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 14 trở lên.

- Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đạt từ 7 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 14 trở lên.

- Chỉ số Đào tạo lao động đạt từ 8,3 điểm trở lên, xếp vị trí thứ 1.

- Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự đạt từ 7,3 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 13 trở lên.

4. Cải thiện mạnh mẽ điểm số đối với 03 chỉ tiêu trong chỉ số Chi phí thời gian: (1) cán bộ công chức thân thiện, (2) doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục, (3) thủ tục giấy tờ đơn giản, năm 2021 tăng vị trí xếp hạng lên từ 5-10 bậc.

5. Hỗ trợ người dân và doanh nghiệp nộp được hồ sơ hợp lệ ngay từ lần nộp đầu tiên khi thực hiện thủ tục hành chính.

II. YÊU CẦU

1. Chính quyền minh bạch, cán bộ công chức tận tâm, trách nhiệm với khát vọng đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm theo tinh thần “*đổi mới - sáng tạo - minh bạch - công tâm - đồng hành cùng doanh nghiệp*”.

2. Đội ngũ cán bộ, công chức phải thay đổi mạnh mẽ về thái độ, trách nhiệm, tác phong thực hiện công vụ; giao tiếp với người dân và doanh nghiệp trên tinh thần “*hỗ trợ - lắng nghe - thấu hiểu - thân thiện - nhiệt tình*”.

3. Quyết liệt đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục giấy tờ, đẩy mạnh sử dụng dịch vụ bưu chính công ích; Ứng dụng tối đa công nghệ thông tin trong giải quyết công việc.

4. Tăng cường cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và thanh toán không dùng tiền mặt; khẩn trương thực hiện tích hợp thêm nhiều dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. Thực hiện nhiều mô hình hỗ trợ người dân và doanh nghiệp đi vào thực chất và hiệu quả, tránh thực hiện hình thức và chạy theo thành tích.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Chỉ số “Gia nhập thị trường”

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần phân công tại Mục 1 - Phụ lục, quyết tâm tăng điểm và vị trí xếp hạng về chỉ số gia nhập thị trường.

a) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Niêm yết đầy đủ, công khai thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

- Cán bộ, công chức cần tăng cường trau dồi kỹ năng và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc.

- Tuyên truyền sâu rộng việc đăng ký doanh nghiệp là đơn giản, doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng và được hỗ trợ tích cực từ Sở Kế hoạch và Đầu tư. Thực hiện một số giải pháp tuyên truyền: Tạo banner và kết nối Cổng Thông tin Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (<https://dangkykinhdoanh.gov.vn/>) trên Cổng thông tin điện tử thành phố (<http://haiphong.gov.vn>), Cổng thông tin điện tử thành phố về đầu tư (<http://haiphongdpi.gov.vn>); kết nối với một số website của các Hội, hiệp hội doanh nghiệp như: VCCI Hải Phòng, Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp thành phố, Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa thành phố Hải Phòng... trên Cổng thông tin điện tử thành phố về đầu tư (<http://haiphongdpi.gov.vn>).

- Cán bộ, công chức Phòng Đăng ký kinh doanh tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ thủ tục đăng ký doanh nghiệp; chủ động hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ đăng ký doanh nghiệp trước khi nộp nếu doanh nghiệp có nhu cầu. Trường hợp hồ sơ đã nộp chưa hợp lệ, chủ động liên lạc với doanh nghiệp để hướng dẫn chi tiết, không để doanh nghiệp phải bổ sung hồ sơ từ 02 lần trở lên.

- Bố trí các thiết bị, dụng cụ, vật liệu cần thiết tại bộ phận một cửa để hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân sử dụng miễn phí nhằm tra cứu, soạn thảo - chỉnh sửa - hoàn thiện hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tạo tài khoản, scan hồ sơ, nộp hồ sơ trực tuyến.

- Hỗ trợ doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thành lập mới triển khai đăng ký các dịch vụ cần thiết để đi vào hoạt động như: Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, đăng ký tài khoản ngân hàng, đăng ký chữ ký số điện tử... thông qua dịch vụ tiện ích cung cấp tại Cổng thông tin điện tử thành phố về đầu tư (<http://haiphongdpi.gov.vn>).

- Phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng thực hiện cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ, đảm bảo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhanh chóng ngay sau khi nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành thông tư sửa đổi Thông tư số 02/2017/TT-BKHĐT ngày 18/04/2017 hướng dẫn về cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư và đăng ký doanh nghiệp đối với nhà đầu tư nước ngoài đảm bảo phù hợp với Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật Đầu tư năm 2020, đồng thời hướng dẫn triển khai có hiệu quả trên thực tế tại mọi tỉnh, thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng đổi mới phương thức xúc tiến đầu tư bằng nhiều hình thức đa dạng với ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin để triển khai thực hiện như xúc tiến đầu tư trực tuyến, qua website...

b) Giao Cục Thuế thành phố:

- Chỉ đạo cơ quan thuế quản lý trực tiếp sớm liên hệ và hướng dẫn doanh nghiệp thành lập mới về thủ tục phát hành hóa đơn và tiếp cận các kênh thông tin từ cơ quan thuế sau khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thành lập mới.

- Kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thành lập mới triển khai đăng ký các dịch vụ cần thiết để thực hiện các thủ tục về thuế, hoá đơn như: Đăng ký chữ ký số điện tử, cài đặt ứng dụng dịch vụ thuế điện tử, sử dụng phần mềm kế toán.

c) Giao Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng:

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đăng ký doanh nghiệp thành lập mới hợp lệ ngay trong thời gian đang giải quyết thủ tục đăng ký đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thành thủ tục đăng ký doanh nghiệp thành lập mới ngay sau khi nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

d) Giao các Sở, ban, ngành, địa phương: Nâng cao chất lượng giải quyết hồ sơ, giảm thời gian cấp phép Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chuyên ngành.

e) Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện xây dựng phần mềm đăng ký hộ kinh doanh khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai tại thành phố.

g) Giao Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng: Chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố tiếp tục phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư hỗ trợ doanh nghiệp đăng ký số tài khoản ngân hàng trong thời gian ngắn nhất.

2. Chỉ số “Tiếp cận đất đai”

Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần phân công tại Mục 2 - Phụ lục.

a) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thực hiện các giải pháp để tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, người dân khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.

- Tăng cường tham mưu, đề xuất thu hồi diện tích đất đã giao, cho thuê không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền, chậm đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích gây lãng phí tài nguyên đất, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư.

- Đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống thông tin đất đai hiện đại và đồng bộ; tạo điều kiện thuận lợi hơn cho tổ chức, công dân trong tiếp cận, khai thác sử dụng thông tin đất đai.

- Công khai tất cả các quy hoạch, thông tin về các quỹ đất sạch bán đấu giá kêu gọi nhà đầu tư, các dự án có sử dụng đất kêu gọi đầu tư trên Cổng Thông tin điện tử thành phần của Sở Tài nguyên và Môi trường để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận.

- Chủ động tổ chức giải đáp trực tiếp các vướng mắc về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai cho người dân và doanh nghiệp để hiểu rõ khi thực hiện các thủ tục hành chính.

- Chủ động tham mưu, phối hợp cùng Ủy ban nhân dân các quận, huyện tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án lớn, trọng điểm của thành phố.

b) Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện:

- Công khai quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất nhằm minh bạch hóa việc tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Rà soát, thống kê và đề xuất thu hồi hoặc thu hồi đất (theo thẩm quyền) của các dự án không triển khai theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường vai trò các Trung tâm Phát triển Quỹ đất cấp quận, huyện nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án cũng như tạo nhiều quỹ đất sạch có sẵn để nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận.

c) Giao Sở Tài chính: Chủ trì tham mưu, xây dựng khung giá đất sát với giá thực tế trên thị trường; rút ngắn thời gian xác định giá đất cụ thể

d) Giao Cục Thuế thành phố: Đẩy nhanh việc kê khai, nộp thuế trong quá trình thực hiện các thủ tục về đất đai.

3. Chỉ số “Tính minh bạch”

Các Sở, ban, ngành: Xây dựng, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Cục Thuế thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp thành phố, các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân trên địa bàn thành phố thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần phân công tại Mục 3 - Phụ lục.

a) Giao các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Công khai 100% thông tin, tài liệu (trừ tài liệu mật): Các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch

sử dụng đất, quy hoạch ngành, các văn bản quy phạm pháp luật, các thủ tục hành chính, danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các chính sách ưu đãi đầu tư của thành phố...

- Cung cấp đầy đủ, nhanh chóng các thông tin về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi đầu tư, các thông tin khác có trách nhiệm phải cung cấp theo quy định pháp luật tới các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, người dân khi họ có yêu cầu.

- Chủ động phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố đổi mới giao diện, tính năng, tiện ích Cổng thành phần của cơ quan; liên tục cập nhật các thông tin mới.

- Các cơ quan chủ trì xây dựng cơ chế, chính sách phải phối hợp với các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân lấy ý kiến doanh nghiệp bằng hình thức phù hợp trong việc tham gia xây dựng cơ chế, chính sách của thành phố.

b) Giao Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn: Công khai đầy đủ, minh bạch các tài liệu về quy hoạch để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

c) Giao Sở Tư pháp: Cung cấp các tài liệu pháp lý để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

d) Giao Sở Tài chính: Cung cấp các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh.

e) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư: Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc cung cấp thông tin về đấu thầu của chủ đầu tư, bên mời thầu, tăng cường công khai, minh bạch và hiệu quả giám sát trong công tác đấu thầu.

g) Giao Cục Thuế thành phố: Giám sát việc chấp hành pháp luật, quy trình kiểm tra, trách nhiệm thực thi công vụ của các thành viên đoàn thanh tra, kiểm tra thuế tại doanh nghiệp.

h) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố:

- Đổi mới, nâng cao chất lượng, tăng tính thời sự, tiện ích và hấp dẫn của Cổng Thông tin điện tử thành phố, đảm bảo tin tức trên Cổng Thông tin điện tử thành phố cập nhật nhanh chóng, chính xác, kịp thời nhất, đảm bảo tăng tỷ lệ doanh nghiệp truy cập vào Cổng Thông tin điện tử thành phố đạt từ 85% trở lên.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương đổi mới giao diện, tính năng, tiện ích Cổng thành phần của tất cả các Sở, ban, ngành, địa phương.

i) Đề nghị Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp thành phố, các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân trên địa bàn thành phố: Tham gia tích cực

trong việc xây dựng, phản biện các chính sách, quy định cải cách thủ tục hành chính của thành phố.

4. Chỉ số “Chi phí thời gian”

Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế thành phố, Thanh tra thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần phân công tại Mục 4 - Phụ lục, quyết tâm tăng điểm và vị trí xếp hạng về chỉ số chi phí thời gian.

a) Các Sở, ban, ngành, địa phương:

- Thực hiện văn hóa công sở, góp phần xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, văn minh, hiện đại.

- Tổ chức đào tạo, rèn luyện, nâng cao kỹ năng giải quyết công việc, khả năng tự học hỏi, tự nghiên cứu của đội ngũ cán bộ công chức.

- Tiếp tục thực hiện nhiều mô hình hướng dẫn, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp lập, hoàn thiện hồ sơ khi thực hiện các thủ tục hành chính, để tăng tỷ lệ người dân và doanh nghiệp nộp được hồ sơ hợp lệ ngay từ lần nộp đầu tiên và giảm tỷ lệ hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung ở mức thấp nhất.

- Tăng cường tuyên truyền và đẩy mạnh thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4; đẩy mạnh thực hiện thu phí, lệ phí bằng thanh toán qua thẻ, thanh toán điện tử, không dùng tiền mặt.

- Tăng cường giám sát việc thực thi công vụ của các thành viên đoàn thanh tra, kiểm tra tại doanh nghiệp, không nhũng nhiễu doanh nghiệp.

- Rà soát những thủ tục hành chính thường xuyên phát sinh số lượng lớn, liên quan nhiều đến người dân, doanh nghiệp để cải tiến mạnh mẽ về thời gian và chất lượng phục vụ, giải quyết công việc.

- Thực hiện “*Phòng họp không giấy tờ*” trong tất cả các cuộc họp; tăng cường trang bị các phòng họp trực tuyến và phương thức họp trực tuyến.

- Phát huy hiệu quả Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài trên địa bàn thành phố theo Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành ngày 27/11/2020 nhằm giảm bớt thời gian tham vấn ý kiến chuyên ngành giữa các cơ quan, theo đó, đảm bảo thời hạn xử lý thời gian xử lý hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư và các văn bản pháp luật có liên quan, nâng cao chất lượng của môi trường đầu tư, kinh doanh của thành phố.

b) Giao Sở Nội vụ:

Tăng cường mở các lớp đào tạo về kỹ năng giao tiếp cho đội ngũ cán bộ công chức để cải thiện về thái độ phục vụ người dân, doanh nghiệp, thay đổi mạnh mẽ tác phong thực hiện công vụ của cán bộ công chức; việc đào tạo

phải mang tính thực chất và hiệu quả cao, phương pháp đào tạo tiên tiến, đảm bảo đội ngũ cán bộ công chức phải được tham dự ít nhất 01 lớp đào tạo về kỹ năng giao tiếp trong năm.

c) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố:

- Tiếp tục nâng cấp các tính năng hòm thư điện tử công vụ của thành phố để tất cả cán bộ công chức sử dụng, thuận tiện trong công việc.

- Nâng cấp phần mềm quản lý văn bản của thành phố (<https://qlvb.hpnet.vn/>) như bổ sung tính năng lập nhóm để trao đổi công việc trên nhóm giữa các Sở, ban, ngành, địa phương (như tính năng của Zalo).

d) Giao Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Nghiên cứu, học tập những sáng kiến, mô hình cải cách hành chính tại cấp quận, huyện của thành phố Hồ Chí Minh để vận dụng tại thành phố.

e) Giao Sở Thông tin và Truyền thông: Đẩy mạnh xây dựng chính quyền điện tử; Nghiên cứu những cách thức quản trị điện tử như Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (e-Cabinet) của Văn phòng Chính phủ; Hệ thống “Phòng họp không giấy” và ứng dụng “Giao việc tức thời - nhắc việc thông minh” của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh để đưa ra những sáng kiến và giải pháp phù hợp trong xây dựng Chính quyền điện tử tại thành phố.

g) Giao Thanh tra thành phố: Chủ trì, tiếp tục nâng cấp, triển khai thực hiện hiệu quả phần mềm Hệ thống quản lý kế hoạch thanh tra, kiểm tra để hạn chế tối đa thanh tra, kiểm tra trùng lặp tại doanh nghiệp.

h) Giao Cục Thuế thành phố: Thực hiện số giờ trung vị cho mỗi cuộc doanh nghiệp làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế là 8 giờ.

5. Chỉ số “Chi phí không chính thức”

Thanh tra thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, Tòa án nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần phân công tại Mục 5 - Phụ lục.

a) Giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Thực hiện công khai, minh bạch trong đấu thầu theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện nghiêm túc các chương trình, kế hoạch phòng, chống tham nhũng.

b) Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận, huyện: tích cực hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

c) Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố: Giải quyết các vụ án kinh tế, tranh chấp thương mại công bằng, khách quan.

6. Chỉ số “Cạnh tranh bình đẳng”

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế thành phố, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần phân công tại Mục 6 - Phụ lục.

Giao các Sở, ban, ngành, địa phương: Trong quá trình thực thi nhiệm vụ, các cơ quan tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để các doanh nghiệp nhận được sự bình đẳng như các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp FDI, đặc biệt trong các lĩnh vực:

- Thủ tục về đất đai, khai thác khoáng sản: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thủ tục về đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

7. Chỉ số “Tính năng động”

Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện theo nhiệm vụ được chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần phân công tại Mục 7 - Phụ lục.

a) Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố: Phát huy hiệu quả Tổ công tác 2232 của thành phố.

b) Giao các Sở, ban, ngành, địa phương:

- Chú trọng giải quyết triệt để các kiến nghị, đặc biệt là các kiến nghị còn tồn đọng từ nhiều năm trước.

- Tiếp tục tổ chức đối thoại doanh nghiệp tại Ủy ban nhân dân các quận, huyện định kỳ hàng tháng và tổ chức đối thoại doanh nghiệp ở cấp Sở, ngành ít nhất 2 lần/năm. Khi tổ chức phải tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng của thành phố để doanh nghiệp được biết. Các Sở, ngành, địa phương phải chủ động giải quyết kiến nghị ở cấp của mình, không đùn đẩy trách nhiệm sang ngành, địa phương khác, nếu vượt cấp thì xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố để tiếp tục giải quyết. Thủ trưởng các cơ quan phải đồng hành và giải quyết đến cùng kiến nghị của doanh nghiệp.

- Chủ động đổi mới đối thoại doanh nghiệp bằng nhiều hình thức phong phú, khai thác, ứng dụng công nghệ 4.0 trong đối thoại, đẩy mạnh sử dụng hiệu quả chuyên mục Hỏi - Đáp trên Cổng thông tin thành phần, phân đầu sử dụng đối thoại trực tuyến để giải đáp vướng mắc cho doanh nghiệp.

c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư: Phát huy hiệu quả Tổ công tác phối hợp, hỗ trợ Tổ tư vấn kinh tế của Đại sứ vương quốc Hà Lan.

d) Đề nghị Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh

Hải Phòng, Liên minh Hợp tác xã và Doanh nghiệp thành phố, các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân trên địa bàn thành phố: thực hiện tốt công tác phát triển thành viên, hội viên, phát huy vai trò là tiếng nói của doanh nghiệp và cầu nối giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp thành viên trong Hội, Hiệp hội định kỳ hàng quý gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp. Năm bắt những ý tưởng, sáng kiến từ doanh nghiệp để đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh cho thành phố.

8. Chỉ số “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp”

Các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần phân công tại Mục 8 - Phụ lục.

a) Giao Sở Công Thương: Triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu; hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức hoặc tham gia các hội chợ, triển lãm, liên kết, hợp tác mở rộng các kênh phân phối hàng hóa. .

b) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tiếp tục thực hiện “*Chương trình kết nối đầu tư kinh doanh*”, mở rộng thực hiện thường xuyên để kết nối nhu cầu đầu tư, hợp tác của nhà đầu tư nước ngoài và trong nước, giữa doanh nghiệp các địa phương trong cả nước với doanh nghiệp thành phố.

- Nâng cao hiệu quả đào tạo hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố.

c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng:

- Tổ chức các Chương trình Tọa đàm giữa cơ quan quản lý nhà nước và các nhóm nhà đầu tư (phân theo quốc gia theo tiêu chí ưu tiên: Vốn và số dự án đầu tư trên địa bàn thành phố, theo top 10) nhằm lắng nghe khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết.

- Tổ chức các lớp tập huấn, cập nhật về Luật và các văn bản pháp luật có liên quan nhằm nâng cao ý thức, trình độ hiểu biết về pháp luật, hướng doanh nghiệp thực hiện đúng các quy định của pháp luật nhà nước trong quá trình hoạt động kinh doanh, sản xuất.

d) Giao Sở Tư pháp: Tăng cường hỗ trợ, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp.

e) Giao Sở Khoa học và Công nghệ: Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng các dịch vụ có liên quan đến công nghệ.

g) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Thực hiện có hiệu quả về công tác đào tạo các ngành nghề đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, đặc biệt về kế toán, tài chính, quản trị kinh doanh.

9. Chỉ số “Đào tạo lao động”

Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 9 - Phụ lục.

a) Giao Sở Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố.

b) Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Vận hành hiệu quả hệ thống thông tin thị trường lao động; nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng, Sàn Giao dịch việc làm Hải Phòng.

- Nâng cao chất lượng đào tạo nghề, đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện cung cấp dịch vụ giới thiệu việc làm; khuyến khích các doanh nghiệp phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp để đào tạo đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động.

10. Chỉ số “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố, Công an thành phố, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn, Cục Thi hành án dân sự thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện chủ trì hoặc tham gia nâng cao điểm số các tiêu chí thành phần theo nhiệm vụ phân công tại Mục 10 - Phụ lục.

a) Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố: Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc để đẩy nhanh tiến độ giải quyết những vụ án kinh doanh thương mại đúng pháp luật, công bằng, tạo niềm tin cho doanh nghiệp.

b) Giao Thanh tra thành phố: Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện quyền tố cáo, khiếu nại các hành vi tham nhũng, sách nhiễu, thiếu trách nhiệm trong giải quyết công việc, gây khó khăn, thiệt hại cho doanh nghiệp.

c) Giao Sở Tư pháp: Nâng cao chất lượng hỗ trợ pháp lý, đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa các hoạt động hỗ trợ tư pháp trên địa bàn thành phố.

d) Giao Cục Thi hành án dân sự thành phố: Phối hợp các đơn vị có liên quan đẩy nhanh công tác giải quyết hồ sơ thi hành án có đủ điều kiện thi hành và tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại tố cáo, phức tạp, kéo dài.

e) Giao Công an thành phố, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn: Tăng cường đảm bảo tình hình an ninh trật tự, tăng cường bảo vệ tài sản của doanh nghiệp trên địa bàn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Căn cứ các nhiệm vụ được giao khẩn trương chỉ đạo tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể tại đơn vị và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện các chỉ tiêu tại phụ lục ban hành kèm theo Kế hoạch này; các nhiệm vụ, giải pháp liên quan đến đơn vị mình về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh PCI.

- Đối với các cơ quan, đơn vị có sự thay đổi về nhân sự thì kịp thời gửi văn bản thay thế cán bộ đầu mối (bao gồm lãnh đạo cơ quan, đơn vị và lãnh đạo, chuyên viên phòng chuyên môn) về Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31/8/2021 để tổng hợp. Hàng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện rà soát danh sách cán bộ đầu mối của các đơn vị để đảm bảo hiệu quả phối hợp trong quá trình triển khai Kế hoạch này.

- Khi có kết quả PCI năm 2021, chủ động phân tích, báo cáo, đánh giá các chỉ tiêu được giao chủ trì, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

2. Các Sở, ban, ngành, địa phương nằm trong đối tượng được đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) năm 2021 theo Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 15/3/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức phổ biến, nâng cao nhận thức về DDCI cho đội ngũ cán bộ công chức, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao chỉ số DDCI của đơn vị và bố trí kinh phí để thực hiện các nội dung này.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Tổ chức truyền thông, quán triệt, phổ biến Kế hoạch này sâu rộng trong các ngành, các cấp, đặc biệt là cấp xã, phường, thị trấn.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, tổ chức giám sát việc thực hiện Kế hoạch này tại các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị,

- Hàng năm, tổ chức đi tìm hiểu, học tập kinh nghiệm tại một số địa phương xếp thứ hạng cao về chỉ số PCI để đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh chung của thành phố.

- Chủ trì, tiếp tục kết nối các cán bộ đầu mối PCI trên zalo để thuận tiện trong thực hiện nhiệm vụ.

- Tổng hợp việc ban hành Kế hoạch thực hiện và danh sách cán bộ đầu mối phụ trách và thực hiện chỉ số PCI, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trong quý III/2021.

5. Sở Nội vụ: Đề xuất khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong tham mưu thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI của thành phố năm 2020 và các năm tiếp theo.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố: Căn cứ kết quả, thời hạn báo cáo của các đơn vị để thực hiện đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ Ủy ban

nhân dân thành phố giao hàng năm đối với các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị.

7. Các đơn vị thực hiện báo cáo theo nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này theo **định kỳ hàng quý (trước ngày 20 của các tháng 3, 6, 9)** và báo cáo **năm trước ngày 10 tháng 12**, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

8. Kế hoạch này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố.

(Gửi kèm theo Phụ lục) ./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành TP;
- UBND các quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Đài PT&TH HP, Báo HP, Báo ANHP, Công TTĐT TP;
- VCCI Hải Phòng, LMHTX và DN TP, các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân trên địa bàn thành phố;
- CVP, các PVP;
- Các Phòng CV UBND TP;
- CV: DN, TC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

PHỤ LỤC

NHIỆM VỤ NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH (PCI) NĂM 2021-2022 TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 182 /KH-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng

về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2021-2022 của thành phố Hải Phòng

Ký hiệu từ viết tắt:

CT: cơ quan chủ trì

Đ: đạt

TG: cơ quan tham gia

KĐ: không đạt

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1	Gia nhập thị trường		7.14	7.34	0.2	39	45	-6	Trên 7.5	Trên 30	KĐ	KĐ	≥7,5	≥ 35		6,24 ~ 9,14
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)		7	6	1	44	26	18	04 ngày		KĐ		04 ngày		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT, Cục Thuế TG	2 ~ 9
1.2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)		3	2	1	7	3	4	03 ngày		Đ		02 ngày		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	1 ~ 7
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)		9	8	1	11	17	-6	Dưới 10%		Đ		≤ 9%		Sở KHĐT CT Các, Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	0 ~ 40%
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)		0	0	0	1	1	0	Dưới 2%		Đ		0%		Sở KHĐT CT Các, Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	0 ~ 14%
1.5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện (%)) (chỉ số mới từ 2017)		35	75	40	41	12	29	Trên 40%		Đ		≥75%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	10 ~ 92%
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)		84	50	-43	15	63	-49	Trên 80%		KĐ		≥ 80%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	50 ~ 100%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	72	67	-5	45	51	-6	Trên 75%		KĐ		≥ 75%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	48 ~ 100%
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	44	83	39	57	13	44	Trên 75%		Đ		≥ 83%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	32 ~ 97%
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	52	67	15	61	52	9	Trên 75%		KĐ		≥ 75%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	47 ~ 91%
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	32	8	-24	39	59	-20	Trên 75%		KĐ		≥ 75%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	3 ~ 88%
2	Tiếp cận đất đai	6.9	6.18	-0.72	33	51	-18	Trên 7	Trên 33	KĐ	KĐ	≥ 7	≥ 40		5,61 ~ 7,96
2.1	Ti lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	56	36	-20	15	55	-40	Trên 55%		KĐ		≥ 50%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	31 ~ 71%
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	30	30	0	17	24	-7	Dưới 27 ngày		KĐ		< 30 ngày		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	8 ~ 75
2.3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	1.74	1.74	0	54	51	3	Trên 1,8		Đ		≥ 1,8		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	1,38 ~ 2,08
2.4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%) <i>- chỉ số điều chỉnh lại từ 2017</i>	38	42	4	54	46	8	Trên 35%		Đ		≥ 42%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	33 ~ 73%
2.5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>	15	13	2	20	14	6	Dưới 9%		KĐ		≤ 15%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	5 ~ 43%
2.6	Giải phóng mặt bằng chậm (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>	28	16	12	50	35	15	Dưới 15%		KĐ		≤ 20%		UBND các quận, huyện CT, Sở Tài nguyên và Môi trường TG	0 ~ 40%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
2.7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (%) (chỉ số mới từ năm 2017)	43	39	4	52	55	-3	Dưới 30%		KĐ		≤ 45%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	14 ~ 49%
2.8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn/nhiều khả năng)	30	20	10	37	50	-13	Trên 30%		Đ		≥ 20%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT Sở Tài chính, UBND các quận, huyện TG	12 ~ 54%
2.9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý) (chỉ số mới từ năm 2017)	83	81	-2	12	28	-16	Trên 80%		Đ		≥ 80%		Sở Tài chính CT, Cục Thuế TP, Sở Tài nguyên và Môi trường TG	60 ~ 91%
2.10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	44	25	-19	23	44	-21	Trên 40%		KĐ		≥ 40%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	14 ~ 60%
2.11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhểnh nhiều (%)	8	14	4	19	38	-19	Dưới 10%		KĐ		≤ 10%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	2 ~ 28%
3	Tính minh bạch	6.5	6.02	-0.48	50	24	26	Trên 6.0	Trên 50	Đ	Đ	≥ 6,5	≥ 26		4,81 ~ 6,77
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.3	2.5	0.2	59	42	17	Trên 2,35		KĐ		≥ 3		Sở Xây dựng CT UBND các quận, huyện TG	2,03 ~ 2,88
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2.93	2.98	0.05	57	38	19	Trên 3		KĐ		≥ 3		Sở Tư pháp CT	2,53 ~ 3,33
3.3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	85	84	-1	40	29	11	Trên 85%		KĐ		≥ 85%		Sở Tài chính CT	56 ~ 100%
3.4	Thông tin mời thầu được công khai(%) (chỉ số mới từ năm 2017)	36	50	14	48	37	11	Trên 40%		Đ		≥ 50%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT; các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, xã TG	13 ~ 74%

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
3.5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		48	48	0	60	48	12	Trên 60%		KĐ		≥ 60%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	35 ~ 83%
3.6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		3.5	5.5	-2	36	56	-20	Dưới 3 ngày		KĐ		≤ 3 ngày		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	1 ~ 10
3.7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		65	60	5	52	42	10	Dưới 60%		Đ		≤ 60%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	32 ~ 79%
3.8	Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)		48	53	-5	38	33	5	Dưới 50%		KĐ		≤ 50%		Cục Thuế TP CT	32 ~ 70%
3.9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)		6	6	0	36	29	7	Trên 6%		KĐ		≤ 6%		Sở Tư pháp CT	1 ~ 22%
3.10	Vai trò HHDN trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (% lớn/rất lớn) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		53	55	2	13	14	-1	Trên 50%		Đ		≥ 55%		VCCI Hải Phòng CT Các Hiệp hội DN trên địa bàn TP TG	26 ~ 71%
3.11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của thành phố		39	40	1	9	2	-1	Trên 40%		KĐ		≥ 40%		Văn phòng UBND TP CT	23,75 ~ 45%
3.12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của thành phố (%)		84	57	-27	33	21	-12	Trên 85%		KĐ		≥ 85%		Văn phòng UBND TP CT	38 ~ 70%
4	Chi phí thời gian		5.71	7.51	1.8	59	40	19	Trên 6	Trên 50	Đ	Đ	≥ 7,5	≥ 40		6,04 ~ 9,5%
4.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)		31	23	8	45	35	10	Trên 33%		KĐ		≤ 23%			10 ~ 36%
4.2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)		71	81	10	60	47	13	Trên 70%		Đ		≥ 81%			73 ~ 96%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
4.3	CBCC thân thiện (%)	60	70	10	60	61	-1	Trên 70%		KĐ		≥ 70%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	67 ~ 96%
4.4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	48	58	10	62	58	4	Trên 50%		Đ		≥ 60%			49 ~ 81%
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	49	54	5	58	62	-4	Trên 50%		Đ		≥ 54%			53 ~ 82%
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	88	91	3	56	56	0	Trên 90%		Đ		≥ 91%			89 ~ 99%
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%) (chỉ số mới từ năm 2017)	70	71	1	46	52	6	Trên 70%		Đ		≥ 71%			62 ~ 87%
4.8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm (%) (chỉ số mới từ năm 2017)	10	3	7	56	31	25	Dưới 5%		Đ		≤ 3%		Thanh tra TP CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	0 ~ 10%
4.9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) (chỉ số mới từ năm 2017)	14	8	6	56	30	26	Dưới 10%		Đ		≤ 8%		Thanh tra TP CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	2 ~ 21%
4.10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	24	8	16	38	28	10	8 giờ		Đ		8 giờ		Cục Thuế TP CT	2 ~ 36
4.11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%) (chỉ số mới từ năm 2017)	18	13	5	47	27	20	Dưới 15%		Đ		≤ 13%		Thanh tra TP CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	3 ~ 40%
5	Chi phí không chính thức	6.11	6.63	0.52	37	31	6	Trên 6	Trên 35	Đ	Đ	≥ 7	≥ 30		4,96 ~ 8,09
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% đồng ý)	55	50	5	42	41	1	Dưới 55%		Đ		≤ 50%			26 ~ 62%
5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (%luôn luôn/hầu hết)	68	78	8	11	3	8	Trên 70%		Đ		≥ 80%			37 ~ 92%

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
5.3	Tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% đồng ý)		58	54	4	49	31	18	Dưới 55%		Đ		≤ 54%		Thanh tra TP CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	32 ~ 65%
5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% đồng ý)		79	83	4	49	41	8	Trên 75%		Đ		≥ 85%			74 ~ 95%
5.5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		49	30	19	58	42	16	Dưới 50%		Đ		≤ 30%			13 ~ 45%
5.6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)		9	6	3	45	36	9	Dưới 5%		KĐ		≤ 5%			1 ~ 16%
5.7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		30	50	-20	26	58	-32	Dưới 30%		KĐ		≤ 30%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	0 ~ 61%
5.8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% đồng ý) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		41	43	-2	30	42	-12	Dưới 50%		Đ		≤ 42%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	18 ~ 65%
5.9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>		20	11	9	28	3	25	Dưới 25%		Đ		≤ 11%		Tòa án nhân dân TP CT	7 ~ 39%
6	Cạnh tranh bình đẳng		6.44	6.82	0.38	30	21	9	Trên 6	Trên 20	Đ	KĐ	≥ 6,9	≥ 9		5,03 ~ 8,81
6.1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN" (% đồng ý)		28	25	3	24	36	-12	Dưới 30%		Đ		≤ 25%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT.	12 ~ 37%
6.2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)		22	20	2	22	44	-22	Dưới 25%		Đ		≤ 20%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	10 ~ 31%
6.3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% đồng ý)		21	15	6	24	21	3	Dưới 25%		Đ		≤ 15%		CN Ngân hàng Nhà nước TP CT	7 ~ 33%
6.4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% đồng ý)		10	9	1	14	22	-8	Dưới 15%		Đ		≤ 9%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	4 ~ 23%
6.5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% đồng ý)		16	10	6	13	8	5	Dưới 20%		Đ		≤ 10%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	6 ~ 27%

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
6.6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% đồng ý)		16	15	1	9	30	-21	Dưới 20%		Đ		≤15%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT.	6 ~ 29%
6.7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% đồng ý)		41	43	-2	32	26	6	Dưới 50%		Đ		≤50%		Sở KHĐT, BQL KTT CT	23 ~ 65%
6.8	Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý)		46	30	16	61	38	23	Dưới 50%		Đ		≤30%		Sở KHĐT, BQL KTT CT	15 ~ 48%
6.9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% đồng ý)		31	22	9	58	47	11	Dưới 30%		Đ		≤ 22%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	8 ~ 31%
6.10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN(% đồng ý)		27	18	9	60	49	11	Dưới 20%		Đ		≤ 18%		Cục Thuế thành phố CT	5 ~ 27%
6.11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% đồng ý)		19	18	1	40	56	-16	Dưới 25%		Đ		≤ 18%		Sở KHĐT, BQL KTT CT	8 ~ 30%
6.12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn(% đồng ý)		26	20	6	50	48	2	Dưới 30%		Đ		≤20%		Sở KHĐT, BQL KTT CT	5 ~ 31%
6.13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ		64	55	9	36	22	14	Dưới 70%		Đ		≤ 55%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	37 ~ 70%
6.14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% đồng ý)		42	47	-5	5	14	-7	Dưới 42%		KĐ		≤42%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	34 ~ 71%
7	Tính năng động của chính quyền thành phố		6.07	6.91	0.84	41	14	27	Trên 6	Trên 40	Đ	Đ	≥ 7	≥ 14		5,09 ~ 8,22
7.1	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)		80	85	5	34	25	9	Trên 70%		Đ		≥ 85%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	59 ~ 93%
7.2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)		66	75	9	28	22	6	Trên 75%		KĐ		≥ 75%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	51 ~ 87%
7.3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)		46	59	13	53	11	42	Trên 40%		Đ		≥ 59%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	28 ~ 73%

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
7.4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)		76	70	6	35	23	12	Dưới 70%		KĐ		≥ 70%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	43 ~ 85%
7.5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (%)		62	58	4	52	22	30	Dưới 50%		KĐ		≤ 58%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	34 ~ 80%
7.6	Khi CS,PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo”/“không làm gì cả)		28	19	9	39	15	24	Dưới 25%		Đ		≤ 19%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	11 ~ 47%
7.7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		70	80	10	46	11	35	Trên 65%		Đ		≥ 80%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	53 ~ 88%
7.8	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		96	95	-1	24	35	-11	Trên 95%		KĐ		≥ 95%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	76 ~ 100%
7.9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%) (chỉ số mới từ năm 2017)		80	73	-7	38	53	-15	Trên 80%		KĐ		≥ 80%		Sở Nội vụ CT	56 ~ 100%
8	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp		6.85	6.68	-0.17	11	14	-3	Trên 7	Trên 15	KĐ	Đ	≥ 7	≥ 14		4,76 ~ 7,58
8.1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua (BCT)		10	10	0	41	41	0	5		Đ		2		Sở Công Thương CT	3 ~ 20
8.2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%), TCKT)		0.68	1.13	0.45	26	13	13	Trên 2%		KĐ		≥ 2%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0,12 ~ 3,29%
8.3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%), TCTK)		70	92	22	34	15	19	Trên 68%		Đ		≥ 92%		Sở Kế hoạch và Đầu tư, BQL Khu Kinh tế CT	20 ~ 97%
8.4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)		64	53	-11	12	39	-27	Trên 60%		KĐ		≥ 60%		Sở Công Thương CT	21 ~ 81%
8.5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)		84	58	-26	1	23	-22	Trên 80%		KĐ		≥ 80%		Sở Công Thương CT	22 ~ 89%

STT	Chi số thành phần	Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
8.6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	77	58	-19	16	42	-26	Trên 75%		KĐ		≥ 75%		Sở Công Thương CT	14 ~ 88%
8.7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL)	65	59	-6	17	35	-18	Trên 62%		KĐ		≥ 62%		Sở Tư pháp CT	16 ~ 85%
8.8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	79	58	-21	1	17	-16	Trên 75%		KĐ		≥ 75%		Sở Tư pháp CT	0 ~ 76%
8.9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (%)	70	62	-8	20	32	-12	Trên 70%		KĐ		≥ 70%		Sở Tư pháp CT	19 ~ 92%
8.10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) (%)	57	58	1	15	15	0	Trên 55%		Đ		≥ 58%		Sở Công Thương CT	16 ~ 77%
8.11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	93	74	-19	3	10	-7	Trên 85%		KĐ		≥ 90%		Sở Công Thương CT	20 ~ 92%
8.12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	88	50	-38	2	44	-42	Trên 80%		KĐ		≥ 80%		Sở Công Thương CT	23 ~ 100%
8.13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	69	67	-2	19	22	-3	Trên 65%		Đ		≥ 70%		Sở Công Thương CT	21 ~ 88%
8.14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	58	48	-10	17	23	-6	Trên 70%		KĐ		≥ 70%		Sở Công Thương CT	6 ~ 80%
8.15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	68	61	-7	16	24	-8	Trên 65%		KĐ		≥ 70%		Sở Công Thương CT	18 ~ 89%
8.16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	47	76	29	42	3	39	Trên 60%		Đ		≥ 75%		Sở Khoa học và Công nghệ CT	24 ~ 78%
8.17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	53	79	26	40	6	34	Trên 75%		Đ		≥ 80%		Sở Khoa học và Công nghệ CT	6 ~ 100%
8.18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	76	66	-10	10	21	-11	Trên 75%		KĐ		≥ 70%		Sở Khoa học và Công nghệ CT	6 ~ 92%
8.19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC) (%)	61	68	7	19	18	1	Trên 60%		Đ		≥ 68%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	25 ~ 85%
8.20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	60	46	-14	26	42	-16	Trên 70%		KĐ		≥ 70%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	5 ~ 83%
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	60	62	2	30	27	3	Trên 60%		Đ		≥ 62%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	18 ~ 93%

STT	Chỉ số thành phần		Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	60	74	14	21	7	14	Trên 60%		Đ		≥ 74%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	23 ~ 81%	
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	66	70	4	25	12	13	Trên 70%		KĐ		≥ 70%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	12 ~ 89%	
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	66	59	-7	22	28	-6	Trên 70%		KĐ		≥ 70%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	16 ~ 92%	
9	Đào tạo lao động		8.24	8.11	-0.13	1	2	-1	Trên 8	1	Đ	KĐ	≥ 8,3	1	5,13 ~ 8,41	
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	54	75	21	55	6	49	Trên 50%		Đ		≥ 70%		Sở Giáo dục và Đào tạo CT	43 ~ 81%	
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (%)	35	56	21	52	7	45	Trên 35%		Đ		≥ 56%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	28 ~ 67%	
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	65	71	6	35	11	24	Trên 65%		Đ		≥ 71%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	26 ~ 85%	
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	97	70	-27	1	13	-12	Trên 90%		KĐ		≥ 90%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	28 ~ 92%	
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	66	55	-11	32	36	-4	Trên 65%		KĐ		≥ 65%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	25 ~ 87%	
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	4.82	4.47	0.35	9	18	-9	Trên 6%		KĐ		≤ 4%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	2,93 ~ 10,25%	
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	2.78	3.25	-0.47	4	19	-15	Trên 4%		KĐ		≤ 3%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	1,56 ~ 8,49%	
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	95	94	-1	3	27	-24	Trên 95%		KĐ		≥ 95%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	81 ~ 99%	
9.9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo(%, BLĐTBXH)	15	10	-5	3	5	-2	Trên 15%		KĐ		≥ 15%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	1 ~ 11%	
9.10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%, BLĐTBXH)	13	20	7	22	1	21	Trên 12%		Đ		≥ 20%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	3 ~ 20%	
9.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	64	70	6	2	1	1	Trên 60%		Đ		≥ 70%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	34 ~ 70%	

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
10	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.66	7.28	0.62	28	13	15	Trên 6,5	Trên 30	Đ	Đ	≥ 7,3	≥ 13		5,17 ~ 8,32
10.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	89	93	4	16	7	8	Trên 85%		Đ		≥ 93%		Tòa án nhân dân thành phố CT	80 ~ 98%
10.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ những nhiều (%)	27	34	7	60	32	28	Trên 30%		Đ		≥ 32%		Thanh tra thành phố CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	17 ~ 65%
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ những nhiều DN (%) <i>(chỉ số mới từ năm 2017)</i>	29	40	11	61	31	30	Trên 35%		Đ		≥ 40%		Tòa án nhân dân thành phố CT	20 ~ 66%
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	45	49	4	62	56	6	Trên 40%		Đ		≥ 49%		Tòa án nhân dân thành phố CT	33 ~ 80%
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	92	96	4	19	10	9	Trên 90%		Đ		≥ 96%		Tòa án nhân dân thành phố CT	81 ~ 98%
10.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	88	94	6	23	5	18	Trên 85%		Đ		≥ 94%		Tòa án nhân dân thành phố CT	78 ~ 97%
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	75	74	-1	21	41	-20	Trên 70%		Đ		≥ 74%		Tòa án nhân dân thành phố CT	60 ~ 90%
10.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	80	81	1	12	22	-10	Trên 75%		Đ		≥ 80%		Cục Thi hành án dân sự thành phố CT	63 ~ 92%
10.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	80	85	5	22	10	12	Trên 75%		Đ		≥ 80%		Sở Tư pháp CT	65 ~ 92%
10.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	81	88	7	41	11	30	Trên 80%		Đ		≥ 88%		Tòa án nhân dân thành phố CT	60 ~ 92%
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN (TATC)	3.7	4.97	0.27	11	2	9	Dưới 1,0		KĐ		≥ 5		Tòa án nhân dân thành phố CT	0,22 ~ 17,13%

STT	Chỉ số thành phần	Điểm 2019	Điểm 2020	So sánh điểm 2020 /2019 (+/-)	Xếp hạng 2019	Xếp hạng 2020	So sánh xếp hạng 2020 /2019 (+/-)	Mục tiêu năm 2020 -2021 theo KH 194/KH-UBND ngày 29/7/2020				Mục tiêu năm 2021 -2022		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2020-2021	Nhóm xếp hạng	Về điểm năm 2020	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2021-2022	Nhóm xếp hạng		
10.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Tòa án tỉnh (% , TATC)	86	98	12	29	4	25	Dưới 80%		KĐ		≥ 98%		Tòa án nhân dân thành phố CT	25 ~ 100%
10.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (% , TATC)	75	93	18	8	6	2	Trên 75%		Đ		≥ 93%		Tòa án nhân dân thành phố CT	45 ~ 100%
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt (%) (chỉ số mới từ năm 2017)	60	71	11	32	21	Đ	Trên 50%		Đ		≥ 70%		Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	52 ~ 83%
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%) (chỉ số mới từ năm 2017)	11	9	2	28	17	11	Dưới 7%		KĐ		≤ 7%		Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	5 ~ 21%
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%) (chỉ số mới từ năm 2017)	86	74	-12	8	19	-11	Trên 60%		Đ		≥ 86%		Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	22 ~ 100%
10.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%) (chỉ số mới từ năm 2017)	2	2.44	-0.44	35	51	-16	Dưới 2%		KĐ		≤ 2%		Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	0 ~ 6,17%